

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ 01 THÁNG 01 KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023**

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**  
Địa chỉ: Số 1-5 Lê Duẩn - Quận 1 Tp. HCM  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ (30/09/2023)</b>	<b>Số đầu kỳ (01/01/2023)</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>27.942.827.561.355</b>	<b>23.233.060.749.388</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>2.907.199.367.650</b>	<b>4.081.852.242.021</b>
1. Tiền	111		1.700.370.613.117	2.638.123.341.287
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.206.828.754.533	1.443.728.900.734
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>9.908.343.853.675</b>	<b>7.666.467.404.942</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		168.047	168.047
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(109.997)	(118.547)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.908.343.795.625	7.666.467.355.442
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.983.477.693.462</b>	<b>8.090.943.360.395</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.705.212.081.594	4.575.901.110.322
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		155.803.169.036	132.872.929.853
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.939.434.415.468	4.201.127.497.883
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(821.103.230.423)	(823.109.117.237)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.131.257.786	4.150.939.574
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>5.802.003.072.398</b>	<b>2.941.456.384.799</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.894.461.688.118	2.961.539.417.245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(92.458.615.720)	(20.083.032.446)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>341.803.574.170</b>	<b>452.341.357.231</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		50.384.897.461	39.947.250.445
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	112.712.582.537	207.489.507.333
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	178.706.094.172	204.904.599.453
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.644.172.123.078</b>	<b>5.577.117.315.740</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>39.775.741.785</b>	<b>22.609.346.501</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	19.718.254.473	19.718.254.473
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	39.986.941.785	22.820.546.501
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(19.929.454.473)	(19.929.454.473)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.564.947.908.094</b>	<b>3.651.453.863.973</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.977.437.004.806	2.017.864.050.619
Nguyên giá	222		6.689.262.823.890	6.553.665.985.072
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.711.825.819.084)	(4.535.801.934.453)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		7.365.707.979	4.277.717.118
Nguyên giá	225		8.530.631.135	4.857.749.317
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.164.923.156)	(580.032.199)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.580.145.195.309	1.629.312.096.236
Nguyên giá	228		1.899.145.005.999	1.924.392.953.676
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(318.999.810.689)	(295.080.857.440)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2023)	Số đầu kỳ (01/01/2023)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>102.342.647.922</b>	<b>104.913.549.923</b>
Nguyên giá	231		139.193.437.163	139.314.852.250
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(36.850.789.241)	(34.401.302.327)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>129.401.534.219</b>	<b>116.970.343.744</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		585.993.545	585.993.545
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	128.815.540.674	116.384.350.199
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>709.437.610.988</b>	<b>762.803.468.765</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	17	640.445.566.062	689.714.063.531
3. Đầu tư dài hạn khác	253	18	108.911.654.132	108.911.654.132
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(39.919.609.206)	(35.822.248.898)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.098.266.680.068</b>	<b>918.366.742.834</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.097.420.022.845	916.961.827.207
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	268		21.363.636	21.363.636
4. Lợi thế thương mại	269	19	825.293.588	1.383.551.991
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>33.586.999.684.433</b>	<b>28.810.178.065.128</b>
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ (30/09/2023)</b>	<b>Số đầu kỳ (01/01/2023)</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>21.935.546.723.791</b>	<b>17.482.969.684.097</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>21.661.810.678.732</b>	<b>17.214.876.762.847</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	6.776.096.691.515	9.264.285.413.714
2. Người mua trả tiền trước	312		44.636.228.106	71.644.441.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	825.483.634.235	355.827.312.509
4. Phải trả người lao động	314		426.334.196.005	266.831.603.549
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	904.880.918.760	216.193.333.461
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.346.999.835	9.871.308.187
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.598.097.530.352	4.587.995.670.639
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	8.060.877.147.203	2.701.313.740.248
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	-	66.120.284.378
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		122.196.740.676	188.192.597.380
13. Quỹ bình ổn giá	323	25	(101.139.407.954)	(513.398.942.699)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>273.736.045.059</b>	<b>268.092.921.250</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		44.000.000	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		21.506.948.645	20.021.212.102
7. Phải trả dài hạn khác	337		20.319.170.158	25.583.007.894
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	56.413.363.258	62.657.782.898
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	173.619.551.256	156.900.774.086
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.833.011.742	2.930.144.270
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>11.651.452.960.642</b>	<b>11.327.208.381.031</b>

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ (30/09/2023)</b>	<b>Số đầu kỳ (01/01/2023)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>28</b>	<b>11.651.452.960.642</b>	<b>11.327.208.381.031</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.613.392.343	23.612.446.327
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(163.981.446.150)	(163.981.446.150)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(54.235.497.104)	(55.282.039.140)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		234.206.831.773	228.667.036.228
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.494.008.664	20.494.008.664
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		156.915.569.697	(185.534.886.956)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(471.415.245.174)	(717.906.233.428)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		628.330.814.871	532.371.346.472
<b>III LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT</b>	<b>429</b>	<b>29</b>	<b>1.092.145.101.418</b>	<b>1.116.938.262.058</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>33.586.999.684.433</b>	<b>28.810.178.065.128</b>

TPHCM, ngày 27 tháng 10 năm 2023



Phùng Tố Vân  
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh  
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm  
Tổng Giám đốc

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ III NĂM 2023**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Kỳ trước từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	24.014.977.758.040	25.963.235.672.083	66.880.195.327.841	79.625.024.533.055
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.603.434.981	1.482.427.131	5.186.687.865	7.925.437.726
3. Doanh thu thuần	10		24.012.374.323.059	25.961.753.244.952	66.875.008.639.976	79.617.099.095.329
4. Giá vốn hàng bán	11	33	22.864.824.662.187	25.640.786.898.642	63.665.808.694.366	76.816.042.497.998
5. Lợi nhuận gộp	20		1.147.549.660.873	320.966.346.310	3.209.199.945.611	2.801.056.597.331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	246.454.239.269	123.480.904.836	642.975.886.919	389.794.542.373
7. Chi phí tài chính	22	36	92.974.430.266	51.158.996.963	284.143.522.629	245.649.657.441
Trong đó: chi phí lãi vay	23		72.705.508.257	41.475.394.093	206.354.010.676	136.292.800.429
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.374.153.631	(13.241.924.903)	5.603.459.935	4.449.118.671
9. Chi phí bán hàng	25	37	728.951.773.584	547.646.880.612	1.955.742.454.785	1.636.479.136.387
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	268.386.827.319	209.742.932.935	866.344.076.206	692.884.590.437
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		305.065.022.603	(377.343.484.267)	751.549.238.844	620.286.874.110
12. Thu nhập khác	31		(243.502.734)	7.019.875.794	94.356.651.316	25.070.694.112
13. Chi phí khác	32		1.993.192.353	1.002.540.067	8.944.128.512	29.084.512.806
14. Lợi nhuận khác	40	38	(2.236.695.087)	6.017.335.727	85.412.522.804	(4.013.818.694)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		302.828.327.515	(371.326.148.540)	836.961.761.647	616.273.055.416
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		59.510.746.110	(8.790.154.607)	171.429.680.163	167.944.222.498
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	60		8.581.929.172	10.894.233.957	1.462.196.609	17.006.262.557
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			234.735.652.234	(373.430.227.889)	664.069.884.876	431.322.570.362
Trong đó:						
19. Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	61		219.276.197.383	(319.269.911.760)	628.330.814.871	313.963.241.803
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		15.459.454.851	(54.160.316.130)	35.739.070.005	117.359.328.558
21. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		212	(309)	608	303

TPHCM, ngày 27 tháng 10 năm 2023



Phùng Tô Vân  
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh  
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm  
Tổng Giám đốc

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		836.961.761.647	616.273.055.416
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		227.681.577.931	250.874.435.784
- Các khoản dự phòng	03		8.346.763.839	179.397.590.835
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(26.113.758.559)	(20.453.543.174)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(507.317.844.899)	(308.765.635.034)
- Chi phí lãi vay	06		206.354.010.676	136.292.800.429
- Các khoản điều chỉnh khác	07		412.259.534.745	(4.519.927.992)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			<b>1.158.172.045.379</b>	<b>849.098.776.264</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	08			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	09		(799.070.815.525)	(836.899.013.539)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	10		(2.932.922.270.873)	(1.024.246.929.721)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	11		(1.148.151.606.294)	976.706.090.366
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(191.799.780.859)	(80.206.560.019)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(33.246.516)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(203.024.410.867)	(129.917.522.440)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(81.417.149.098)	(187.087.674.538)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(100.514.531.115)	(62.202.474.471)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(4.298.728.519.251)</b>	<b>(494.788.554.614)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(272.238.572.008)	(258.536.144.438)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		12.248.836.183	1.430.573.652
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.110.356.236.997)	(5.876.603.257.537)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.868.582.364.697	6.338.964.411.213
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(79.680.015.000)	(23.460.140.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		33.139.404.640	13.271.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		509.708.952.725	316.354.968.449
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(2.038.595.265.760)</b>	<b>511.421.411.339</b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20.662.217.682.432	16.565.449.269.210
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15.307.300.727.174)	(17.207.279.568.134)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.597.967.944)	(1.012.426.001)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(217.808.377.270)	(370.201.037.106)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<b>5.135.510.610.044</b>	<b>(1.013.043.762.031)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>(1.201.813.174.966)</b>	<b>(996.410.905.306)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>4.081.852.242.021</b>	<b>2.990.894.028.577</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	27.160.300.596	16.035.914.486
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>2.907.199.367.650</b>	<b>2.010.519.037.757</b>

TPHCM, ngày 27 tháng 10 năm 2023



**Phùng Tố Vân**  
**Người lập biểu**



**Nguyễn Ngọc Ninh**  
**Kế toán trưởng**



**Đoàn Văn Nhuộm**  
**Tổng Giám đốc**

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty mẹ Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, tổng số nhân viên tại Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 677 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 700 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 (ngày chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Trinh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2023)



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/07/2023)
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08/08/2023)
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đình Tùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/08/2023)
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/08/2023)

**Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng công ty gồm Công ty mẹ và 27 công ty con sở hữu trực tiếp. Danh sách các công ty con như sau

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH Kinh doanh Xăng dầu Nội địa PVOIL Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Trà Vinh	100,00%	100,00%	Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Bạc Liêu	100,00%	100,00%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa (ii)	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản...
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC) (i)	Tp. Hồ Chí Minh	95,09%	95,19%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89,37%	89,37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19%	80,19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hóa và đường bộ, thủy.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	79,68%	79,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Tây Ninh	78,62%	78,62%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Quảng Ngãi	72,29%	72,29%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Hải Phòng	72,00%	72,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71,84%	71,84%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68%	71,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	68,00%	68,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Vũng Tàu	67,64%	67,64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Phú Yên	67,13%	67,13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	66,05%	66,93%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Tp. Hồ Chí Minh	62,67%	62,67%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	57,18%	57,18%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Nam Định	56,75%	56,75%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50%	56,50%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	51,00%	51,00%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00%	51,00%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty cổ phần Cambodia	Campuchia	51,00%	51,00%	Đang trong quá trình xây dựng dự án

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh chênh lệch vào khoản mục vốn để loại trừ khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Tổng Công ty đang phối hợp chặt chẽ với PVGAS tiến hành trình tự các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng vốn của PVOIL tại Petec.

(ii) Tổng Công ty đã hoàn tất thủ tục mua lại cổ phần của các cổ đông và thủ tục chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV tại PVOIL Thanh Hóa với tỷ lệ sở hữu 100%.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp:**

<b>Tên công ty liên doanh</b>	<b>Nơi thành lập</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu %</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Bình Phước	30,20%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	19,00%	Đầu tư xây dựng kho ngầm chứa xăng dầu
Công ty TNHH Hóa chất chất hóa dẻo Vina	Đồng Nai	15,00%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP

**Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:**

<b>Tên công ty liên kết</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Phú Yên	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hân	Quảng Trị	45,00%	45,00%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	Tp. Hồ Chí Minh	44,87%	44,94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (*)	Hà Nội	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	34,28%	34,28%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Ninh Bình	20,26%	33,33%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	Tp. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí

(\*) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang làm việc với các cổ đông còn lại của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí và các cơ quan có liên quan (các cổ đông còn lại ngoài Tổng Công ty, Ngân hàng tài trợ vốn, Tòa án...) để xem xét, quyết định phương án xử lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật. Đồng thời, PVOIL cũng đã thuê đơn vị tư vấn pháp lý để tìm giải pháp và cách thức triển khai phù hợp nhất đối với Dự án Nhà máy NLSH Phú Thọ thuộc PVB.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2023 và kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh, được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu niêm yết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	5 - 7

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị lợi thế vị trí địa lý của một số cửa hàng xăng dầu, giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 (bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất đang thuê và giá trị thương hiệu) phát sinh tại PETEC- một công ty con của Tổng Công ty và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý thể hiện khoản chênh lệch giá mua của một số cửa hàng xăng dầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất còn lại của các cửa hàng, từ 13 năm đến 50 năm.

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo quy định hiện hành kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần

**Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”). Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được Tập đoàn cấp.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 9 năm 2018. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động này.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 104/2021/TT-BTC (“Thông tư 104”) của Bộ Tài chính ngày 18 tháng 11 năm 2021 về việc “Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ Bình ổn giá xăng dầu” theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Thông tư 104 có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2022 và bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 90/2016/TTLT-BCT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2016 và Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ban hành quy định về phương pháp tính giá cơ sở, cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	46.057.944.232	55.656.848.688
Tiền gửi ngân hàng (i)	1.649.915.329.901	2.574.868.084.789
<i>Trong đó:</i>		
Số dư tài khoản quỹ bình ổn (ii)	-	-
Tiền đang chuyển	4.397.338.984	7.598.407.810
Các khoản tương đương tiền (i)	1.206.828.754.533	1.443.728.900.734
<b>Cộng</b>	<b><u>2.907.199.367.650</u></b>	<b><u>4.081.852.242.021</u></b>

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 95.614.664.789 đồng (trong đó 3.776.074 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn) là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGDĐ ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Số dư tài khoản của quỹ bình ổn được theo dõi riêng căn cứ theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 và các sửa đổi liên quan của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương. Theo đó, chưa bao gồm kết chuyển trích và sử dụng quỹ bình ổn của sản lượng bán ra trong tháng 9/2023.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/09/2023			01/01/2023		
	VND Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh						
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>168.047</b>	<b>58.050</b>	<b>(109.997)</b>	<b>168.047</b>	<b>49.500</b>	<b>(118.547)</b>
Công ty CP Thép Pomina (i)	168.047	58.050	(109.997)	168.047	49.500	(118.547)

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	9.908.343.795.625	9.908.343.795.625	7.666.467.355.442	7.666.467.355.442

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh này được xác định dựa trên giá trị niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ thời điểm báo cáo. Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 274.623.236.997 đồng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chi thị số 600/2015/CT-TGDĐ ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành Ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	31.085.405.443	23.825.807.585
Vitol Asia Pte Ltd	-	662.440.823.040
BCP TRADING PTE LTD	-	673.701.299.680
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư -TKV -XN Vật tư Hòn Gai	50.131.491.456	124.364.484.210
Công ty CP DK Thái Bình Dương	11.872.350.524	11.994.704.931
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	69.438.325.811
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	28.937.836.484	28.887.525.624
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí Vũ Anh	43.257.741.001	43.257.741.001
Công ty CP Xây dựng CN Mỏ - CN TCT Đông Bắc	145.532.003.876	136.407.035.228
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.894.451.247	26.916.080.480
Công ty CP SX & TM Than Ưông Bí	10.285.341.185	3.060.105.240
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	51.753.622.734	-
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	26.004.962.955	17.832.514.001
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	-	29.381.135.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	342.709.264.471	278.849.547.063
CN TCT Đường sắt Việt Nam - XN Đầu máy Sài Gòn	40.669.578.956	16.945.910.883
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	13.660.340.000	30.553.040.000

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

PTT (Lao) Co., Ltd	181.750.862.105	241.219.979.408
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	-	72.338.010.316
Công ty CP Tập đoàn Dương Đông	20.666.476.300	-
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	27.527.728.208	18.006.405.285
Các khách hàng khác	2.134.533.395.562	1.657.979.732.260
<b>Cộng</b>	<b>3.705.212.081.594</b>	<b>4.575.901.110.322</b>

**b. Phải thu dài hạn của khách hàng**

Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Khách hàng khác	563.554.868	563.554.868
	<b>19.718.254.473</b>	<b>19.718.254.473</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	4.454.869.211.931	3.091.244.397.289
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô nhập khẩu ủy thác	63.776.355.774	5.824.487.025
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	172.131.795.269	172.131.795.269
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	169.785.513.359	169.785.513.359
Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (ii)	260.077.472.656	69.999.994.102
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	36.325.894	36.325.894
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	6.253.479.545	6.253.479.545
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iv)	452.395.527.897	456.849.917.501
Phải thu khác ngắn hạn	529.894.246.503	398.787.101.258
	<b>5.939.434.415.468</b>	<b>4.201.127.497.883</b>
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	14.758.071.200	14.758.071.200
Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh (v)	395.028.245	423.022.385
Cảng cá Ba Tri - Bến Tre	4.189.672.916	4.189.672.916
Phải thu ký quỹ CHXD	12.212.318.860	-
Phải thu khác dài hạn	8.431.850.564	3.449.780.000
	<b>39.986.941.785</b>	<b>22.820.546.501</b>

(i) Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (“PETEC” - Công ty con của Tổng công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

(ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế Form D và thuế BVMT và thuế nhập khẩu chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước tại thời điểm ngày 30/09/2023.

(iii) Số tiền chi phí cổ phần hóa thực tế phát sinh chờ quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.

(iv) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (“PVGAS”) về việc Gia công pha chế các nguồn Condensate do PVGAS cung cấp và tiêu thụ sản phẩm.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(v) Phản ánh giá trị còn lại của các tài sản, vật tư dùng để thực hiện hợp tác kinh doanh với Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32/HDDKTKD ngày 08 tháng 02 năm 2002 dưới hình thức hợp tác là tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới). Tài sản Tổng Công ty đem đi để thực hiện dự án là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại 191 Quang Trung, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian hoạt động của dự án là 30 năm. Theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác liên doanh nói trên, Tổng Công ty được nhận cố định hàng tháng và Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty tổ chức điều hành, ghi sổ kế toán hoạt động kinh doanh này.

**8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Tên	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	3.681.404.379	3.681.404.379	3.681.404.379	3.681.404.379
Công ty CP TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	9.996.785.688	-	9.996.785.688	-
CTY TNHH MTV Công Nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	-	3.145.082.500	-
Đỗ Văn Trực	1.104.148.576	-	1.104.148.576	-
Công ty cổ phần Trung Nam	2.516.000.000	-	2.516.000.000	-
Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Kiên Giang	4.412.890.390	-	4.412.890.390	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	20.065.312.035	-	20.065.312.035	14.950.507.466
Công ty CP Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Công ty CP Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	-	6.315.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Anh Thúy	12.047.043.901	-	12.047.043.901	-
Công ty TNHH SX & TM XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	-	69.438.325.811	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Công ty Cổ phần ĐT và PT Xăng dầu Tiên Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty TNHH TM&DV Hưng Nghiệp	-	-	2.255.318.300	836.000.000
Công ty TNHH Công nghiệp Ngôi sao xanh	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
Khách hàng khác	156.524.186.521	64.824.855.629	175.596.068.334	10.608.711.969
<b>Tổng cộng</b>	<b>853.642.103.948</b>	<b>71.206.260.008</b>	<b>874.969.304.061</b>	<b>32.776.623.814</b>

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.
- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.006.104.750.368	-	229.861.314.947	-
Nguyên liệu, vật liệu	629.407.755.118	-	576.460.705.712	(1.014.618.341)
Công cụ, dụng cụ	14.610.120.544	-	14.272.495.197	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	199.987.532	-
Thành phẩm tồn kho	94.668.700.715	-	230.377.319.447	-
Hàng hóa	4.149.670.361.373	(92.458.615.720)	1.907.590.996.324	(19.068.414.105)
Hàng gửi đi bán	-	-	2.776.598.086	-
<b>Cộng</b>	<b>5.894.461.688.118</b>	<b>(92.458.615.720)</b>	<b>2.961.539.417.245</b>	<b>(20.083.032.446)</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/09/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	509.090.278.469	437.300.064.723
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	392.133.516.486	306.906.076.019
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	44.121.592.973	32.139.761.774
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	49.327.045.832	26.954.818.752
Trả trước dài hạn khác	102.747.589.084	113.661.105.939
<b>Cộng</b>	<b>1.097.420.022.845</b>	<b>916.961.827.207</b>

(i) Bao gồm

- Phần giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC"- một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011.

Đồng thời, được phân bổ vào chi phí hàng năm tại Petec theo hướng dẫn của Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 về việc "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển Doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do Doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty CP; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP".

- Giá trị quyền sử dụng đất do chuyển đổi hình thức sử dụng liên quan đến việc chuyển đổi từ quyền sử dụng đất vô thời hạn sang quyền sử dụng đất có thời hạn căn cứ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và lợi thế quyền thuê đất tại một số cửa hàng xăng dầu của Công ty mẹ.

**11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Phải nộp tại	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại
	đầu kỳ	Số phải nộp và những điều		cuối kỳ
		chính do hợp nhất	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế</b>	<b>150.512.113.190</b>	<b>7.835.307.144.804</b>	<b>7.339.917.661.748</b>	<b>645.901.596.247</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	50.801.794.598	1.344.934.644.771	1.323.123.894.407	72.612.544.962
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.210.582.070.017	1.210.582.070.017	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(155.072.491.228)	32.509.258.397	41.260.464.437	(163.823.697.268)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	110.623.189.835	110.623.189.835	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.397.607.334)	151.856.677.234	81.417.149.098	53.041.920.801
Thuế TNCN	6.956.112.850	48.844.988.698	54.655.899.410	1.145.202.138
Thuế tài nguyên	43.230.000	550.550.000	534.380.000	59.400.000
Thuế nhà đất	(680.125.488)	75.186.465.459	65.114.435.098	9.391.904.873
Thuế môn bài	500.000	600.179.987	600.679.987	-
Các loại thuế khác	265.860.699.792	4.859.619.120.407	4.452.005.499.459	673.474.320.740
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>410.599.866</b>	<b>6.601.839.138</b>	<b>6.136.495.188</b>	<b>875.943.816</b>
Các khoản phí, lệ phí	410.599.866	3.490.908.261	3.236.881.249	664.626.878
Phí môi trường	-	461.300.000	237.127.000	224.173.000
Các khoản khác	-	2.641.362.994	2.654.219.056	(12.856.062)
<b>Tổng cộng</b>	<b>150.922.713.056</b>	<b>7.841.908.983.942</b>	<b>7.346.054.156.936</b>	<b>646.777.540.063</b>

Trong đó: Thuế nộp NSNN ở nước ngoài

Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
24.559.661.604	479.590.705.036	476.133.202.490	28.017.164.150

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2023	01/01/2023
Thuế giá trị gia tăng	72.625.815.298	50.801.794.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.112.506.392	31.712.277.855
Thuế thu nhập cá nhân	1.845.952.098	6.998.210.350
Thuế bảo vệ môi trường	673.474.320.740	265.860.699.840
Thuế, phí khác	10.425.039.706	454.329.866
<b>Cộng</b>	<b>825.483.634.235</b>	<b>355.827.312.509</b>

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/09/2023	01/01/2023
Thuế giá trị gia tăng	13.270.336	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp	14.070.585.591	49.109.885.189
Thuế tiêu thụ đặc biệt	163.823.697.268	155.072.491.228
Thuế thu nhập cá nhân	700.749.960	42.097.500
Thuế nhà đất	84.934.955	680.125.488
Các loại thuế khác	12.856.062	48
<b>Cộng</b>	<b>178.706.094.172</b>	<b>204.904.599.453</b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiền vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	4.520.743.151.431	1.394.838.648.973	483.616.851.621	112.200.472.698	42.266.860.349	6.553.665.985.072
Tăng trong kỳ	53.154.388.958	38.558.950.042	51.857.361.597	14.661.218.403	4.971.294.940	163.203.213.940
Mua sắm mới	39.020.349.586	24.146.332.130	44.475.347.051	14.555.188.344	424.151.295	122.621.368.406
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	12.678.135.066	8.410.556.915	7.382.014.546	-	-	28.470.706.527
Cải tạo nâng cấp	1.455.904.306	-	-	-	-	1.455.904.306
Điều chỉnh theo quyết toán	-	1.095.291.659	-	-	-	1.095.291.659
Phân loại lại	-	4.735.056.406	-	101.000.000	-	4.836.056.406
Tăng khác	-	171.712.932	-	5.030.059	4.547.143.645	4.723.886.636
Giảm trong kỳ	19.797.633.477	707.823.343	3.121.603.298	1.720.992.407	2.258.322.597	27.606.375.122
Thanh lý, nhượng bán	11.337.292.427	626.158.636	509.015.273	812.447.106	-	13.284.913.442
Phân loại lại	4.735.056.406	101.000.000	-	-	-	4.836.056.406
Điều chỉnh và khác	3.725.284.644	(19.335.293)	2.612.588.025	908.545.301	2.258.322.597	9.485.405.274
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>4.554.099.906.912</b>	<b>1.432.689.775.672</b>	<b>532.352.609.920</b>	<b>125.140.698.694</b>	<b>44.979.832.692</b>	<b>6.689.262.823.890</b>
<b>GIÁ TRỊ KHÁU HAO LUY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	2.962.715.788.996	1.084.440.195.962	364.072.520.431	87.135.497.602	37.437.931.462	4.535.801.934.453
Tăng trong kỳ	138.589.744.804	39.556.822.326	19.859.198.241	6.102.408.386	581.702.691	204.689.876.449
Trích vào chi phí trong năm	133.590.138.838	39.269.391.337	18.933.810.059	6.102.408.386	581.702.691	198.477.451.311
Tăng do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị khác ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	1.178.816	287.430.989	-	-	-	288.609.805
Điều chỉnh và khác	4.998.427.150	-	925.388.182	-	-	5.923.815.332
Giảm trong kỳ	18.861.610.057	4.171.511.965	3.390.910.466	2.130.253.106	111.706.223	28.665.991.818
Thanh lý, nhượng bán	8.914.256.600	626.158.636	509.015.273	812.447.106	-	10.861.877.615
Phân loại lại	288.609.805	-	-	-	-	288.609.805
Điều chỉnh và khác	9.658.743.652	3.545.353.329	2.881.895.193	1.317.806.000	111.706.223	17.515.504.397
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>3.082.443.923.743</b>	<b>1.119.825.506.323</b>	<b>380.540.808.206</b>	<b>91.107.652.882</b>	<b>37.907.927.930</b>	<b>4.711.825.819.084</b>
<b>Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ</b>	<b>1.558.027.362.435</b>	<b>310.398.453.011</b>	<b>119.544.331.190</b>	<b>25.064.975.096</b>	<b>4.828.928.887</b>	<b>2.017.864.050.619</b>
<b>Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.471.655.983.169</b>	<b>312.864.269.349</b>	<b>151.811.801.714</b>	<b>34.033.045.812</b>	<b>7.071.904.762</b>	<b>1.977.437.004.806</b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	<b>1.807.555.389.994</b>	<b>115.463.827.931</b>	<b>1.373.735.751</b>	<b>1.924.392.953.676</b>
Tăng trong kỳ	64.612.910.000	3.538.010.000	-	68.150.920.000
Mua trong năm	64.550.000.000	3.538.010.000	-	68.088.010.000
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	-	-	-	-
Tăng khác	62.910.000	-	-	62.910.000
Giảm trong kỳ	93.067.334.116	331.533.561	-	93.398.867.677
Điều chỉnh do chuyển đổi BCTC	2.518.515.832	-	-	2.518.515.832
Điều chỉnh do phân loại lại chi phí trả trước	71.801.367.808	-	-	71.801.367.808
Thanh lý, nhượng bán	5.501.531.934	70.000.000	-	5.571.531.934
Giảm khác	13.245.918.542	261.533.561	-	13.507.452.103
Số dư cuối kỳ này	<b>1.779.100.965.878</b>	<b>118.670.304.370</b>	<b>1.373.735.751</b>	<b>1.899.145.005.999</b>
<b>HAO MÒN LUY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	<b>221.011.917.534</b>	<b>72.910.909.785</b>	<b>1.158.030.121</b>	<b>295.080.857.440</b>
Tăng trong kỳ	19.502.273.933	6.640.326.808	27.148.009	26.169.748.749
Khấu hao trong năm	19.502.273.933	6.640.326.808	27.148.009	26.169.748.749
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	1.999.388.952	251.406.547	0	2.250.795.499
Thanh lý, nhượng bán	-	70.000.000	-	70.000.000
Giảm khác	1.999.388.952	181.406.547	0	2.180.795.499
Số dư cuối kỳ này	<b>238.514.802.515</b>	<b>79.299.830.045</b>	<b>1.185.178.129</b>	<b>318.999.810.689</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu kỳ	<b>1.586.543.472.460</b>	<b>42.552.918.146</b>	<b>215.705.630</b>	<b>1.629.312.096.236</b>
Số dư cuối kỳ này	<b>1.540.586.163.363</b>	<b>39.370.474.325</b>	<b>188.557.622</b>	<b>1.580.145.195.309</b>

**15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Tổng cộng VND
	VND	Khác VND	
Số dư đầu năm	<b>138.543.596.361</b>	<b>771.255.889</b>	<b>139.314.852.250</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	121.415.087	121.415.087
Số dư cuối kỳ này	<b>138.543.596.361</b>	<b>649.840.802</b>	<b>139.193.437.163</b>
<b>HAO MÒN LUY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	<b>33.630.046.438</b>	<b>771.255.889</b>	<b>34.401.302.327</b>
Tăng trong kỳ	2.570.902.001	-	2.570.902.001
Giảm trong kỳ	-	121.415.087	121.415.087
Số dư cuối kỳ này	<b>36.200.948.439</b>	<b>649.840.802</b>	<b>36.850.789.241</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	<b>104.913.549.923</b>	<b>-</b>	<b>104.913.549.923</b>
Số dư cuối kỳ này	<b>102.342.647.922</b>	<b>-</b>	<b>102.342.647.922</b>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	41.717.877.792	37.471.135.796
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	56.164.171.321	56.164.171.321
Kho Trung chuyên xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)	1.683.769.124	5.683.769.124
Bồn chứa xăng Ron95 kho Quảng Ngãi	-	703.327.793
Công trình khác	29.249.722.437	16.361.946.165
	<u><b>128.815.540.674</b></u>	<u><b>116.384.350.199</b></u>

(i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (“PETEC” - một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng việc tiếp tục triển khai dự án này và đang tìm kiếm cơ hội đầu tư để khai thác dự án.

(ii) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (“PVOIL Phú Thọ” - một công ty con của Tổng Công ty) đã chấm dứt việc tiếp tục triển khai dự án này theo Quyết định số 46/QĐ-SKHĐT ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình và ngày 22 tháng 6 năm 2021, PVOIL Phú Thọ cùng Công ty TNHH Petro Bình Minh và Ủy ban nhân dân Xã Thịnh Minh, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình đã thực hiện bàn giao đất trên thực địa.

**17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	4.803.277.859.522	5.050.680.381.979
Tổng công nợ	4.061.168.423.126	4.117.462.415.261
Tài sản thuần	742.109.436.396	933.217.966.718
<b>Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết</b>	<b>586.092.938.748</b>	<b>608.440.531.993</b>
	<b>Từ 01/01/2023 đến</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến</b>
	<b><u>30/09/2023</u></b>	<b><u>30/09/2022</u></b>
	VND	VND
Doanh thu	7.134.079.477.731	6.743.955.627.225
(Lỗ) thuần	(108.352.994.074)	(156.755.364.618)
<b>Phần lãi (lỗ) thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết</b>	<b>13.066.460.008</b>	<b>3.079.515.062</b>
	<b><u>30/09/2023</u></b>	<b><u>01/01/2023</u></b>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	608.440.531.993	624.998.871.670
Phần lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ/năm	13.066.460.008	5.198.503.895
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	(11.289.832.860)	(15.909.695.000)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	(24.124.220.393)	(5.847.148.572)
	<u><b>586.092.938.748</b></u>	<u><b>608.440.531.993</b></u>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Đầu tư vào công ty liên doanh**

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	2.101.863.712.142	2.397.927.606.474
Tổng công nợ	3.166.229.605.182	3.318.192.286.187
Tài sản thuần	<u>(1.064.365.893.040)</u>	<u>(920.264.679.713)</u>
<b>Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh</b>	<b>54.352.627.313</b>	<b>81.273.531.538</b>
	<b>Từ 01/01/2023 đến</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến</b>
	<b>30/09/2023</b>	<b>30/09/2022</b>
	VND	VND
Doanh thu	2.288.855.669.817	2.561.763.838.397
(Lỗ) thuần	<u>(174.496.280.568)</u>	<u>(108.637.492.518)</u>
<b>Phần lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh</b>	<b>(7.463.000.073)</b>	<b>1.369.603.608</b>
	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh	81.273.531.538	83.440.461.516
Phần lãi phát sinh trong kỳ/năm	(7.463.000.073)	(2.159.643.752)
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	(24.254.640.000)	
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	4.796.735.848	(7.286.226)
	<u><b>54.352.627.313</b></u>	<u><b>81.273.531.538</b></u>

**18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	47.241.749.605	47.241.749.605
Đầu tư dài hạn khác	5.638.738.529	5.638.738.529
	<u><b>108.911.654.132</b></u>	<u><b>108.911.654.132</b></u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(39.919.609.206)	(35.822.248.898)
	<u><b>68.992.044.926</b></u>	<u><b>73.089.405.234</b></u>

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**19. LỢI THẺ THƯƠNG MẠI**

Tại ngày 01/01/2023	<u>223.644.147.290</u>
Ảnh hưởng do điều chỉnh phân loại	
Tại ngày 30/09/2023	223.644.147.290
Hao mòn	
Tại ngày 01/01/2023	<u>222.260.595.298</u>
Phân bổ trong năm	558.258.403
Ảnh hưởng do giảm công ty con	
Tại ngày 30/09/2023	<u>222.818.853.701</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2023	<u>1.383.551.992</u>
Tại ngày 30/09/2023	<u>825.293.589</u>

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.955.343.997.580	2.955.343.997.580	4.428.096.708.696	4.428.096.708.696
Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd	-	-	669.361.981.680	669.361.981.680
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	48.905.003.674	48.905.003.674	55.308.480.038	55.308.480.038
ELICO OIL PTE LTD	239.985.880.726	239.985.880.726	230.028.905.253	230.028.905.253
VITOL ASIA PTE., LTD	778.700.505.870	778.700.505.870	-	-
KAIROS OIL TRADING PTE LTD	730.807.941.445	730.807.941.445	-	-
PetroChina International (Singapore) Pte.Ltd	771.884.124.887	771.884.124.887	-	-
GLENCORE SINGAPORE PTE LTD	133.993.305.360	133.993.305.360	212.124.525.471	212.124.525.471
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	1.992.079.920	1.992.079.920	-	-
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i)	389.164.751.541	389.164.751.541	497.537.359.621	497.537.359.621
Chi nhánh Phân Phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	307.315.116.318	307.315.116.318	2.627.601.138.308	2.627.601.138.308
Phải trả người bán khác	418.003.984.194	418.003.984.194	544.226.314.647	544.226.314.647
	<u>6.776.096.691.515</u>	<u>6.776.096.691.515</u>	<u>9.264.285.413.714</u>	<u>9.264.285.413.714</u>

(i) Phản ánh khoản phải trả tiền mua xăng nền RON91 theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”).

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Chi phí mua hàng sản phẩm dầu	6.136.053.125	1.510.511.604
Chi phí mua hàng, tài sản	738.464.128.025	173.599.775.578
Chi phí vận chuyển	2.473.158.950	-
Chi phí lãi vay	9.022.737.849	5.693.138.040
Các khoản chi phí phải trả khác	148.784.840.811	35.389.908.239
	<u>904.880.918.760</u>	<u>216.193.333.461</u>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	4.454.876.056.135	4.396.993.671.925
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	876.920.471	46.229.366.244
Phải trả về Cổ phần hóa (i)	5.078.241.760	5.078.241.760
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (ii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Phải trả, phải nộp khác	130.757.355.255	133.185.433.978
	<b>4.598.097.530.352</b>	<b>4.587.995.670.639</b>

- (i) Khoản phải trả tiền thu từ cổ phần hóa phải chuyển về Tập đoàn và Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp  
(ii) Khoản phải trả tiền thu từ bán cổ phần phải chuyển về Tập đoàn.

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.680.177.178.922	2.680.177.178.922	20.653.473.631.029	15.291.327.845.256	8.042.322.964.695	8.042.322.964.695
Vay dài hạn đến hạn trả	20.554.288.602	20.554.288.602	13.102.525.458	15.972.881.917	17.683.932.143	17.683.932.143
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	582.272.724	582.272.724	1.885.945.585	1.597.967.944	870.250.365	870.250.365
	<b>2.701.313.740.248</b>	<b>2.701.313.740.248</b>	<b>20.668.462.102.072</b>	<b>15.308.898.695.117</b>	<b>8.060.877.147.203</b>	<b>8.060.006.896.838</b>

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
Quỹ dự phòng rủi ro và bồi thường thiệt hại môi trường (i)	-	66.120.284.378
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	-	-
	<b>-</b>	<b>66.120.284.378</b>

(i) Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 08/2023/TT-BTC ngày 07/02/2023 của Bộ Tài chính về việc bãi bỏ Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường, theo đó tại ngày 24/3/2023 là ngày chính thức có hiệu lực thi hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC, PVOIL đã thực hiện hoàn nhập toàn bộ số dư Quỹ thực tế chưa sử dụng hết vào thu nhập khác theo quy định.



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ**

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	(513.398.942.699)	(776.690.178.255)
Trích quỹ trong kỳ/năm	611.253.108.416	759.352.582.961
Lãi phát sinh		
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm	(3.808.784.676)	(2.258.971.715)
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(195.184.788.995)	(493.802.375.690)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>(101.139.407.954)</b>	<b>(513.398.942.699)</b>
Trong đó:		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	-
Số dư tài khoản quỹ bình ổn chưa được kết chuyển	(101.139.407.954)	(513.398.942.699)

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ bình ổn giá xăng dầu”). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

**26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản vay dài hạn	81.154.504.657	81.154.504.657	18.233.695.043	29.075.407.375	70.312.792.325	70.312.792.325
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	20.554.288.602	20.554.288.602	13.102.525.458	15.972.881.917	17.683.932.143	17.683.932.143
Số phải trả sau 12 tháng	60.600.216.055	60.600.216.055	5.131.169.585	13.102.525.458	52.628.860.182	52.628.860.182
b. Nợ thuê tài chính dài hạn	2.639.839.567 #	2.639.839.567	5.498.827.403	3.483.913.529	4.654.753.441	4.654.753.441
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	582.272.724	582.272.724	1.885.945.585	1.597.967.944	870.250.365	870.250.365
Số phải trả sau 12 tháng	2.057.566.843	2.057.566.843	3.612.881.818	1.885.945.585	3.784.503.076	3.784.503.076
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>62.657.782.898</b>	<b>62.657.782.898</b>	<b>8.744.051.403</b>	<b>14.988.471.043</b>	<b>56.413.363.258</b>	<b>56.413.363.258</b>
Số phải trả trong vòng 12 tháng	21.136.561.326	21.136.561.326	14.988.471.043	17.570.849.861	18.554.182.508	18.554.182.508

**27. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	173.619.551.256	156.900.774.086
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b><u>173.619.551.256</u></b>	<b><u>156.900.774.086</u></b>
<b>Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ</b>	<b>1.462.196.609</b>	<b>10.894.233.957</b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**28. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>10.342.295.000.000</b>	<b>23.612.446.327</b>	<b>(163.981.446.150)</b>	<b>228.667.036.228</b>	<b>20.494.008.664</b>	<b>(185.534.886.956)</b>	<b>628.330.814.871</b>	<b>628.330.814.871</b>	<b>20.494.008.664</b>	<b>20.494.008.664</b>	<b>20.494.008.664</b>	<b>20.494.008.664</b>	<b>20.494.008.664</b>	<b>20.494.008.664</b>	<b>-</b>
Tăng trong kỳ	-	946.016	-	6.953.177.835	-	9.733.219.245	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	946.016	-	6.953.177.835	-	7.651.548.036	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.906.635.799</b>	<b>-</b>	<b>4.193.423.700</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bù trừ với khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	5.906.635.799	-	4.193.423.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>	<b>10.342.295.000.000</b>	<b>23.613.392.343</b>	<b>(163.981.446.150)</b>	<b>(54.235.497.104)</b>	<b>234.206.831.773</b>	<b>156.915.569.697</b>	<b>16.570.223.857</b>	<b>34.518.674.410</b>	<b>20.494.008.664</b>	<b>20.494.008.664</b>	<b>20.494.008.664</b>	<b>20.494.008.664</b>	<b>20.494.008.664</b>	<b>20.494.008.664</b>	<b>-</b>

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 với số tiền 163.981.446.150 đồng là điều chỉnh hợp nhất các chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo kết quả của kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư.

- Ngày 09 tháng 8 năm 2023, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 60/NQ-DVN về việc chi trả cổ tức năm 2022 của Tổng công ty Dầu Việt Nam –CTCP trên cơ sở Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023, theo đó ngày thực hiện chi trả cổ tức là 22/9/2023 với tỷ lệ chi trả cổ tức là 2%/vốn điều lệ (1 cổ phiếu nhận được 200 đồng). Ban điều hành đã thực hiện các thủ tục theo quy định để chi trả cổ tức và hoàn thành trong Quý III/2023.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cổ phiếu**

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
- Cổ phiếu phổ thông	200.445.036	200.445.036
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Ngày 24 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã nộp Đơn đăng ký số 3788/DVN-KH đến Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc đăng ký giao dịch bổ sung 980.900 cổ phiếu bán cho người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa, ngày giao dịch chính thức là ngày 02 tháng 01 năm 2019. Số lượng cổ phiếu được đăng ký giao dịch bổ sung này bị hạn chế chuyển nhượng trong thời gian từ 03 đến 10 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2018.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

STT	Tên cổ đông	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023		
		Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
1.	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.328.035.640.000	80,52%	832.803.564
2.	Cổ đông khác	2.014.259.360.000	19,48%	201.425.936
		<u>10.342.295.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>1.034.229.500</u>

**29. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Vốn điều lệ	1.011.012.542.197	1.062.856.004.465
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.906.635.799	(4.607.193.602)
Thặng dư vốn cổ phần	22.444.504.530	22.444.504.530
Quỹ đầu tư phát triển	135.592.371.445	132.936.335.644
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(82.810.952.552)	(96.691.388.979)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
	<u>1.092.145.101.418</u>	<u>1.116.938.262.058</u>

**30. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		186.958.589	165.060.464
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	6.348.543	22.588.818
- Đồng Euro (EUR)	EUR	262	320
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	231	536.780

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Nội địa	62.744.248.047.055	60.873.861.564.044
Quốc tế	4.130.760.592.921	18.743.237.531.285
	<b>66.875.008.639.976</b>	<b>79.617.099.095.329</b>

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Nội địa	3.526.032.018.002	3.606.492.213.429	227.563.905.145	166.620.771.166
Quốc tế	38.915.890.092	40.683.933.426	3.790.228.795	335.003.899
	<b>3.564.947.908.094</b>	<b>3.647.176.146.855</b>	<b>231.354.133.940</b>	<b>166.955.775.065</b>

**32. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
<b>Doanh thu gộp</b>	<b>66.880.195.327.841</b>	<b>79.625.024.533.055</b>
- Doanh thu bán hàng	66.519.877.958.892	79.325.215.127.436
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	280.739.536.170	220.801.485.538
- Doanh thu từ ủy thác xuất khẩu dầu thô	79.577.832.779	79.007.920.081
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(5.186.687.865)</b>	<b>(7.925.437.726)</b>
- Chiết khấu thương mại	(5.186.687.865)	(7.925.437.726)
	<b>66.875.008.639.976</b>	<b>79.617.099.095.329</b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	63.508.435.040.418	76.689.704.091.864
Giá vốn dịch vụ cung cấp	157.373.653.948	126.338.406.133
	<b>63.665.808.694.366</b>	<b>76.816.042.497.998</b>

**34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.930.737.010.772	8.514.917.032.253
Chi phí nhân công	1.155.842.791.216	869.217.268.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	227.681.577.931	250.874.435.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	644.481.311.434	536.289.775.115
Chi phí khác bằng tiền	741.167.966.511	647.569.082.223
	<b>9.699.910.657.864</b>	<b>10.818.867.593.672</b>

**35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	506.942.652.225	315.311.130.849
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	109.992.140.021	64.908.596.413
Cổ tức được chia	2.766.300.500	1.043.837.600
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	12.240.834.381	3.517.858.237
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.571.426.410	4.671.638.136
	<b>642.975.886.919</b>	<b>389.794.542.373</b>

**36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	206.354.010.676	136.292.800.429
Lỗ chênh lệch tỷ giá	69.416.771.385	92.207.276.079
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3.422.642.664	10.486.896.996
Chi phí tài chính khác	4.950.097.905	6.662.683.938
	<b>284.143.522.629</b>	<b>245.649.657.441</b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**37. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	810.075.340.311	583.684.130.170
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	82.422.760.011	74.148.386.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	465.965.961.456	365.232.282.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	165.280.581.421	174.596.134.610
Các khoản chi phí bán hàng khác	431.997.811.586	438.818.202.721
	<b>1.955.742.454.785</b>	<b>1.636.479.136.387</b>

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	329.591.532.097	278.419.975.658
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	28.637.012.554	23.809.066.029
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.120.932.340	25.040.855.422
Các khoản dự phòng	5.943.488.094	8.779.668.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.796.205.098	130.724.078.866
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	331.254.906.022	226.110.945.635
	<b>866.344.076.206</b>	<b>692.884.590.437</b>

**38. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	4.499.556.543	-
Tiền bồi thường nhận được	3.281.240.550	6.271.447.014
Hoàn nhập quỹ dự phòng rủi ro và bồi thường thiệt hại môi trường	66.120.284.378	-
Các khoản thu nhập khác	20.455.569.845	18.799.247.098
<b>Thu nhập khác</b>	<b>94.356.651.316</b>	<b>25.070.694.112</b>
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	11.838.606.519
Các khoản tiền phạt	1.636.406.818	2.064.851.733
Phí lưu tàu	-	13.732.772.714
Các khoản chi phí khác	7.307.721.694	1.448.281.840
<b>Chi phí khác</b>	<b>8.944.128.512</b>	<b>29.084.512.806</b>
<b>(Lỗ)/lợi nhuận khác</b>	<b>85.412.522.804</b>	<b>(4.013.818.694)</b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:*

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Các công ty liên kết	Công ty liên kết

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan*

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
<b>Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan:</b>		
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	1.347.459.490.310	1.587.471.972.723
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	894.691.888	1.084.642.565
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	397.860.207	534.257.394
Chi nhánh Phân phối sản phẩm lọc hóa dầu Nghi Sơn - Tập đoàn DKVN	-	6.750.000.000
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC (PPS) trùng 10.02	763.474.110	791.002.199
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam (DMC_MN)	354.391.409	334.399.727
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Bắc (PVGas_N)	505.549.880	1.129.900.270
Công ty CP Nhà và Thương mại Dầu Khí (PVBuilding)	2.100.127.291	2.365.781.372
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR_BF)	85.573.036	130.560.058
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	3.480.000	3.240.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	69.059.681	-
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	67.124.515.718	150.752.227.538
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.015.974.284	311.815.289
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	352.841.622	795.865.471
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	3.871.834.614	3.258.288.502
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	3.300.567.915	4.585.685.358
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	72.655.791.606	7.805.064.417.785
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	553.777.422	444.836.220
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	53.605.114.181	18.628.583.711
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	675.996.618	1.441.196.946
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	649.654.703.086	42.286.997.900
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (PVChem)	728.309.503	517.575.254
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	3.557.158.359	5.765.085.252
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCO)	970.376.073	1.662.209.727
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	201.198.853.625	79.958.907.653
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	1.011.046.138	1.121.553.504
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	623.920.892	546.670.174
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	26.977.395.190	35.718.560.892
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam (Southern_PetroTrans)	138.679.513	
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovetpetro)	40.577.108.374	53.009.747.884
Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)	2.533.208.182	2.694.812.909
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	75.356.226.323	76.634.867.267
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.828.332.562.432	3.519.016.609.109
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	396.750.000	388.640.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	7.409.254.212	1.790.572.144
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu I	37.217.765.064	
Công ty Liên doanh điều hành Cừ Long	27.808.105.900	-
<b>Cộng</b>	<b>7.460.281.534.658</b>	<b>13.406.991.482.797</b>



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mua hàng từ các bên liên quan:	Từ 01/01/2023 đến	Từ 01/01/2022 đến
	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	28.256.915.095	69.149.552.400
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	63.636.364
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	5.041.746.994	4.811.115.869
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	12.907.566.623	1.895.938.487.760
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	12.937.458.167	25.892.810.365
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	1.062.181.874	1.038.523.287
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	2.399.564.445	497.641.667
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (PVD_Offshore)	1.530.000.000	1.530.000.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	372.369.395.446	453.261.030.952
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI)	51.998.645	153.047.645
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	20.294.209.275.830	22.823.515.317.054
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	17.433.563.506	13.995.447.209
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	255.109.670.648	180.806.190.651
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.009.882	966.645
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn	22.920.867.242.506	22.522.895.475.950
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD (PVD_Training)	73.470.000	-
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	343.432.321	9.445.629.358
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	92.700.000	46.500.000
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	91.374.000
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	35.397.325.470	27.663.875.722
Công ty CP PVI	2.434.246.156	4.106.830.382
Công ty CP thương mại và dịch vụ Dầu khí Biển	7.916.890.319	6.826.647.332
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	1.413.074.670	1.499.641.250
Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí (PSA)	43.204.320	43.204.320
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	9.099.300.000	-
<b>Cộng</b>	<b>43.980.991.232.917</b>	<b>48.043.272.946.182</b>

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

Phải thu khác	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.456.176.154.393	3.092.519.548.663
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	172.629.795.269	172.131.795.269
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	615.315.868	7.121.381
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	23.085.122.381	23.134.972.605
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	8.423.287.672	3.931.506.847
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	67.017.741.793	8.545.468.176
Công ty Bảo hiểm PVI	243.050.574	5.200.000
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
<b>Cộng</b>	<b>4.730.450.654.347</b>	<b>3.302.535.799.338</b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Phải thu khách hàng	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	-	29.381.135.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	66.894.451.247	26.916.080.480
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	26.004.962.955	17.832.514.001
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	1.016.195.450	1.695.314.920
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	51.753.622.734	11.966.516.086
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	31.085.405.443	23.825.807.585
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	17.158.334.819	15.886.940.146
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	312.822.580	212.736.770
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	2.220.528.650	2.072.896.390
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.737.303.419	2.603.970.025
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.543.770.086	2.543.770.086
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	13.660.340.000	30.553.040.000
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1.053.100.080	914.117.180
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất (DQR)	1.362.230.984	1.362.230.984
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	17.344.632.021	3.931.142.623
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu I	-	72.338.010.316
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	252.780.000	
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	131.701.770	218.007.220
Công ty CP Nhà và Thương mại Dầu Khí (PVBuilding)	305.217.790	269.899.140
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam (DMC_MN)	190.006.750	50.973.660
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	541.922.686	541.080.071
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	37.413.652	438.980.480
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas_N)	126.826.569	
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC (PPS) trùng 10.02	281.061.420	112.204.800
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	164.518.518	132.872.478
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	739.370.880	14.571.000
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	97.793.280	59.771.499
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	79.856.360	67.091.080
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	125.033.775	37.092.795
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	74.651.900	73.870.200
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	27.150.400	14.235.700
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	92.361.600	47.908.800
Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)	-	4.439.568.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	342.709.264.471	278.849.547.063
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	1.635.283.030	2.437.766.930
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-	7.045.330.439
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam (Southern_PetroTrans)	24.961.020	-
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	73.633.601	-
<b>Cộng</b>	<b>582.858.509.940</b>	<b>538.886.994.347</b>
	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải trả khác</b>		
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	2.024.095.280.135	1.819.686.460.776
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	224.387.802	724.387.802
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	90.285.546.271	327.015.456.822
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	155.100.000	155.100.000
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)	-	99.051.410
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	5.742.593.422
<b>Cộng</b>	<b>2.114.760.314.208</b>	<b>2.153.423.050.232</b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Phải trả nhà cung cấp	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.955.343.997.580	4.428.096.708.696
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)	1.992.079.920	3.362.687.487
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	660.837.537
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	48.905.003.674	55.308.480.038
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	2.423.824.286	3.469.834.229
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI)	249.500.000	249.500.000
Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	-	146.164.500
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn	307.315.116.318	2.627.601.138.308
Ban Quản lý Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (PVD_Offshore)	183.600.000	183.600.000
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	245.567.162	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	4.801.068.120
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	2.729.838.538	10.159.284
Công ty CP thương mại và dịch vụ Dầu khí Biển	859.848.824	-
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	1.599.075.702	-
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	1.370.819.790	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	521.590.909	721.000.000
Cộng	<b>3.329.972.509.117</b>	<b>7.125.844.415.522</b>

  

Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
	9.463.440.282	11.829.300.352
Cộng	<b>9.463.440.282</b>	<b>11.829.300.352</b>

  

Chi phí phải trả	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	246.340.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	12.108.845	27.235.075
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	630.331.389.266	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.473.158.950	-
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	1.791.401.700	-
Tổng Công ty bảo hiểm PVI	2.281.974.398	931.602.514
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	235.955.111	227.687.744
Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13.958.165.488	-
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	58.839.263.519	48.694.214.435
Cộng	<b>709.923.417.277</b>	<b>50.127.079.768</b>

**40. THU NHẬP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tiền lương, phụ cấp đặc thù công việc, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại Công ty mẹ được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2023 đến	Từ 01/01/2022 đến
	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	4.504.608.091	5.699.929.816
Tiền lương của Ban Kiểm soát	2.055.858.233	2.357.910.403
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	4.611.341.345	5.199.159.781

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**41. BÁO CÁO LỢI NHUẬN HỢP TÁC KINH DOANH**

Căn cứ vào hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ký ngày 21/01/2021 giữa PVGAS và PVOIL, phần lợi nhuận tương ứng tỷ lệ PVOIL được hưởng như sau:

<u>STT</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>Lũy kế từ 01/01/2023 đến 30/09/2023</u>
1	Lợi nhuận trước thuế	42.724.915.616
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.544.983.121
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	34.179.932.495

**42. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA**

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày ngày 30 tháng 09 năm 2023 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

TP.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2023

**Phùng Tô Vân**  
Người lập biểu

**Nguyễn Ngọc Ninh**  
Kế toán trưởng



**Đoàn Văn Nhuộm**  
Tổng Giám đốc